

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

TS. NGUYỄN VĂN TRÌNH

Tăng trưởng kinh tế được hiểu là sự tăng lên của tổng sản phẩm quốc gia (GDP, GNP) qua những khoảng thời gian nhất định (có thể tính năm này so với năm khác, trung bình trong một số năm, hoặc so với năm gốc). Tăng trưởng kinh tế có tác động rất lớn đến đời sống kinh tế-xã hội nên đã được nhiều trường phái kinh tế học khác nhau nghiên cứu trong các lý thuyết kinh tế của mình. Mỗi trường phái đều cố gắng nghiên cứu mối quan hệ giữa đầu tư, tiết kiệm, lao động, tư bản, công nghệ, kỹ thuật, các yếu tố thể chế... trong việc làm cho nền kinh tế gia tăng sản lượng, gia tăng thu nhập quốc dân. Những vấn đề lý luận đó có một ý nghĩa rất lớn đối với việc vạch ra chính sách tăng trưởng kinh tế ở nước ta hiện nay, vì vậy việc nghiên cứu chúng là một sự cần thiết.

Trước hết, cần phải đề cập đến học thuyết tăng trưởng kinh tế của Chủ nghĩa Marx - Lenin. Học thuyết này xuất phát từ lý luận của Marx về tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội. Marx đã vạch ra những điều kiện mà tổng sản phẩm xã hội có thể được thực hiện đầy đủ và gia tăng thêm. Mô hình tăng trưởng của Marx có thể trình bày ngắn gọn như sau: $I(v+m) > IIc$. Muốn có điều kiện để tái sản xuất mở rộng đòi hỏi giá trị mới $(v+m)$ tạo ra của khu vực I (sản xuất tư liệu sản xuất) phải lớn hơn giá trị tư bản bất biến (c) của khu vực II (sản xuất tư liệu tiêu dùng) đã tiêu dùng.

Qua mô hình này, Marx cho rằng, muốn có tăng trưởng kinh tế nhất thiết phải có tích lũy tư bản, phải biến một phần giá trị thặng dư trở thành tư bản phụ thêm ở cả hai khu vực và quy mô tích lũy tư bản của khu vực I sẽ quy định quy mô tích lũy tư bản của khu vực II. Điều đó có nghĩa là Marx đã chỉ ra vai trò chủ đạo của khu vực sản xuất tư liệu sản xuất trong khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng. Đây chính là cơ sở để Lenin phát hiện ra quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất, một quy luật kinh tế khách quan vận động trong nền kinh tế hiện đại. Trong thực tế ở các nước XHCN trước đây đều thực hiện việc công nghiệp hoá nền kinh tế trên cơ sở ưu tiên phát triển công nghiệp nặng đại cơ khí để giúp nền kinh tế tăng trưởng. Mô hình này có một ý nghĩa nhất định đối với quá trình công nghiệp hoá nước ta hiện nay. Hàng loạt các công trình công nghiệp cơ sở hạ tầng được xây dựng như hệ thống thủy điện, nhiệt điện đã và đang được xây dựng là tiền đề cho sự tăng trưởng kinh tế một cách vững chắc trong tương lai.

Thứ hai, các lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại. Người đặt nền móng cho các lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại là J.M.Keynes. Theo ông, muốn tăng thu nhập quốc dân (sản lượng quốc gia) thì phải gia tăng đầu tư. Ở đây, ông đã nghiên cứu mối quan hệ giữa gia tăng đầu tư và gia tăng sản lượng quốc gia và đưa ra khái niệm "số nhân đầu tư". Số nhân đầu tư (k) thể hiện mối quan hệ giữa gia tăng đầu tư với gia tăng thu nhập. Nó cho chúng ta biết rằng khi có một lượng thêm về đầu tư tổng hợp, thì thu nhập sẽ tăng thêm một lượng bằng k lần mức gia tăng đầu tư. Mô hình số nhân của ông là:

$$k = \frac{\Delta Y}{\Delta I} \quad \text{Suy ra: } \Delta Y = k \cdot \Delta I \quad (\Delta Y \text{ là thay}$$

đổi của sản lượng; k là số nhân, ΔI là thay đổi của đầu tư). Theo Keynes thu nhập được chia thành tiêu dùng và tiết kiệm, đồng thời thu nhập cũng có thể chia thành tiêu dùng và đầu tư. Từ đó ông cho rằng Tiết kiệm (S) = Đầu tư (I). Đây cũng là mô hình tăng trưởng kinh tế của Keynes.

Theo Keynes, mỗi sự gia tăng của đầu tư đều kéo theo cầu bổ sung về công nhân và tư liệu sản xuất, có nghĩa là việc làm gia tăng, thu nhập gia tăng. Thu nhập tăng sẽ là tiền đề cho tăng đầu tư mới. Như vậy, số nhân đầu tư có tác động dây chuyền, nó khuếch đại thu nhập quốc dân lên. Học thuyết của Keynes đã được những người theo trường phái Keynes bổ sung nhiều luận điểm mới và đề ra các học thuyết về tăng trưởng kinh tế hiện đại. Họ cho rằng những nghiên cứu của Keynes xuất phát từ trạng thái tĩnh của nền kinh tế, đã bỏ qua tác động của những biến đổi của kỹ thuật và những biến đổi khác nên không phù hợp với điều kiện của cuộc cách mạng kỹ thuật hiện nay. Hàng loạt các mô hình tăng trưởng kinh tế xuất hiện, trong đó đáng chú ý nhất là mô hình của lý thuyết tăng trưởng được mang tên hai nhà kinh tế học là Harrod và Domar, trình bày mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thất nghiệp ở các nước tư bản phát triển và sau đó được vận dụng rộng rãi ở các nước đang phát triển nhằm giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và nhu cầu về tư bản để đảm bảo sự tăng trưởng cân đối, ổn định trong một thời gian dài.

Harrod chủ trương nghiên cứu nền kinh tế ở trạng thái động và cho rằng khi nghiên cứu một nền kinh tế mở rộng cần phải xem xét mối tương quan giữa ba nhân tố: sức lao động, tư bản và sản

lượng (thu nhập). Ông nêu lên phương trình kinh tế động: $Y \cdot K = S$. Trong đó, Y: Mức tăng của sản lượng đầu ra trong thời kỳ xem xét; K: Mức tăng của tư bản trong thời kỳ đó so với mức tăng của sản lượng cùng kỳ; S: Tiết kiệm, hay tỷ trọng thu nhập dành cho tiết kiệm. Phương trình này cho thấy mức tăng thêm của sản lượng trong một thời kỳ nhất định phụ thuộc vào mức tăng của tư bản và mức tiết kiệm. Nhưng tiết kiệm là một đại lượng khó xác định trước, vậy phải làm sao xác định tốc độ tăng trưởng trong đó tiết kiệm phải bằng đầu tư cần thiết. Từ đó ông đưa ra phương trình tăng trưởng có bảo đảm: $Y_w \cdot K_r = S$. Trong đó, Y_w : Tốc độ tăng trưởng có bảo đảm, nghĩa là tốc độ tăng trưởng bảo đảm cho quá trình tiếp tục diễn ra; K_r : Hệ số tư bản cần thiết.

Domar cũng nêu tư tưởng tương tự về tăng trưởng kinh tế, về vai trò đầu tư trong việc làm gia tăng sản lượng và thu nhập. Ông coi đầu tư là quan trọng nhất tác động đến tổng cầu và nó tác động đến tăng tổng cung. Nhiệm vụ quan trọng nhất của lý thuyết tăng trưởng theo Domar là làm sao xác định được khối lượng đầu tư cần thiết. Ở Domar có phương trình tăng trưởng sau: $I = I_0 e^{\alpha \beta t}$. Trong đó; α : Phần tiết kiệm trong thu nhập (trở thành tư bản đưa vào đầu tư); β : Năng suất trung bình tiềm năng của đầu tư; $\alpha \cdot \beta$: Tốc độ tăng trưởng cân bằng. Tư tưởng của phương trình này là tốc độ tăng lên hàng năm của đầu tư bảo đảm được một mức tăng lên của cung hàng hóa cân bằng với khối lượng đầu tư (về phía của phương trình) ở trạng thái bảo đảm mức tăng lên của cầu khớp với mức tăng của cung.

Như vậy, tư tưởng cơ bản của mô hình Harrod-Domar là mức tăng trưởng phụ thuộc chặt chẽ vào tổng tư bản được đầu tư. Mà tổng đầu tư sẽ được trang trải bởi tổng tiết kiệm từ sản lượng quốc gia. Do đó, mối quan hệ giữa tăng trưởng và đầu tư được biểu hiện thành mối quan hệ giữa tăng trưởng và tiết kiệm. Trong thực tế người ta dùng chỉ số gia tăng tư bản-đầu ra để chỉ năng lực tăng trưởng. Chỉ số này chỉ ảnh hưởng của gia tăng tư bản so với gia tăng sản lượng. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hiệu suất tăng trưởng lớn và ngược lại.

Chỉ số này là: $\frac{K}{Y}$. Trong đó; K: Sự gia

tăng tư bản; Y: Sự gia tăng sản lượng.

Mô hình này có ưu điểm là cơ sở để đề ra một kế hoạch ưu tiên tăng trưởng một ngành hay một lĩnh vực nào đó, của một chính sách điều chỉnh cơ cấu kinh tế khi xét tới tương quan giữa nguồn tài chính và nguồn lực hiện có. Tuy nhiên, nó cũng có nhược điểm, bởi vì các nước đang phát triển có năng suất lao động rất thấp nên thu nhập thấp và do đó tiết kiệm cũng thấp. Và lại việc huy động tiết kiệm cho đầu tư là một việc thuộc về các chính sách ưu đãi của nhà nước.

W. Arthur Lewis, nhà kinh tế được giải thưởng Nobel 1979, đã đưa ra mô hình kinh tế nhị nguyên. Sau đó được các nhà kinh tế học John Fci và Gustar Ranis áp dụng phân tích quá trình tăng trưởng ở các nước đang phát triển. Tư tưởng cơ bản của mô hình này là chuyển số lao động dư thừa từ các ngành truyền thống sang các ngành hiện đại do hệ thống tư bản nước ngoài đầu tư vào các nước lạc hậu. Quá trình này sẽ tạo điều kiện cho các nước lạc hậu phát triển kinh tế nước mình. Bởi vì trong nền kinh tế truyền thống đất đai vốn chật hẹp, lao động dư thừa. Số lao động này không có công việc làm nên năng suất cận biên bằng không. Họ không có thu nhập. Vì vậy khi có một mức lương cao hơn trong khu vực này thì các nhà đầu tư sẽ có ngay nguồn lao động vô hạn từ nông nghiệp chuyển sang. Do chỉ trả lương theo năng suất cận biên nên phần còn lại sẽ thuộc về các nhà đầu tư, từ đó các nhà đầu tư sẽ thu hồi vốn nhanh, có lợi nhuận và tiếp tục tái sản xuất mở rộng.

Theo họ, việc chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp có hai tác dụng: Một là, chuyển bớt lao động ra khỏi nông nghiệp, chỉ để lại một số lao động đủ tạo ra sản lượng cố định. Từ đó năng suất lao động có điều kiện tăng lên. Hai là, việc di chuyển này sẽ tạo điều kiện làm tăng lợi nhuận trong lĩnh vực công nghiệp, làm đẩy mạnh sức tăng trưởng kinh tế nói chung. Như vậy, theo lý thuyết này, các nước đang phát triển có thể đạt sự tăng trưởng khi tập trung vào phát triển khu vực kinh tế hiện đại, kinh tế công nghiệp mà không cần quan tâm đến khu vực kinh tế truyền thống. Và nhịp độ tăng trưởng của khu vực hiện đại cũng quyết định tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nói chung.

Riêng đối với hai ông John R. Harris và M.P. Todaro đã xem xét sự di chuyển của lao động từ khu vực truyền thống sang khu vực hiện đại một cách chặt chẽ hơn. Theo hai ông, không phải bất kỳ lao động nào chuyển ra thành thị đều có ngay công ăn việc làm. Khả năng tìm việc của những người từ nông thôn ra thành thị phụ thuộc vào ba yếu tố cơ bản: tính năng động của sự phát triển ở khu vực hiện đại; mức độ thất nghiệp ở thành thị; trình độ, tay nghề của người lao động từ nông thôn ra. Nhưng năng lực sản xuất của công nghiệp ở các nước đang phát triển có giới hạn nên việc tiếp nhận lao động từ nông thôn ra có giới hạn. Khu vực hiện đại lại yêu cầu lao động có trình độ tương đối vì vậy không phải lúc nào khu vực hiện đại cũng sẵn sàng thu hút mạnh mẽ nguồn lao động từ khu vực truyền thống.

Khi áp dụng mô hình tăng trưởng vào khu vực các nước Châu Á gió mùa thì Toshima cho rằng mô hình của Lewis không có ý nghĩa thực tế với tình hình

dư thừa lao động trong nông nghiệp Châu Á gió mùa, bởi vì nền nông nghiệp lúa nước vẫn thiếu lao động trong mùa vụ và thừa lao động lúc nông nhàn. Từ đó ông đưa ra mô hình tăng trưởng mới. Theo ông, sự phát triển phải bắt đầu từ nông nghiệp. Phải tạo ra công việc làm cho nông dân trong lúc nông nhàn bằng cách phát triển các ngành nghề trong kinh tế nông thôn. Có như vậy mới nâng cao được thu nhập của nông dân và mở rộng được thị trường nội địa cho các ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển. Nhờ đó lao động dư thừa trong nông nghiệp mới được sử dụng hết.

Mô hình này gợi cho thấy ở các nước nông nghiệp muốn đẩy mạnh tăng trưởng cần phải tập trung vào việc phát triển trước hết là ngành nông nghiệp và kinh tế nông thôn để tạo ra thị trường cho công nghiệp và dịch vụ phát triển. Điều này càng có ý nghĩa trong thời kỳ hiện nay khi cuộc khủng hoảng tiền tệ nổ ra ở các nước châu Á có tốc độ tăng trưởng công nghiệp và dịch vụ nhanh trong khi nông nghiệp hầu như không phát triển, thị trường nội địa yếu kém như: Thái lan, Indonesia, Malaysia... Do đó, một trong các biện pháp thoát ra khủng hoảng kinh tế ở các nước này là quan tâm hơn nữa cho việc phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn của mình.

Qua gần 10 năm tăng trưởng liên tục ở mức cao nền kinh tế Việt Nam có dấu hiệu của sự suy giảm tốc độ tăng trưởng dưới sự tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế 1997 trong khu vực (1995: tăng trưởng 9,5%; 1996: 9,3%; 1997: 9,0%; 1998: 5,8%; 1999: 4,8%). Nguyên nhân của sự suy giảm tăng trưởng có thể bao gồm: (1) Việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài bị sụt giảm; (2) Vốn đầu tư trong nước không tăng, nhất là khu vực tư nhân; (3) Thị trường trong và ngoài nước bị thu hẹp do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế khu vực; (4) Tiêu dùng trong nước sụt giảm... Đứng trước tình hình đó nhà nước đã đưa ra hàng loạt các giải pháp để kiềm hãm sự suy giảm của sản lượng quốc gia như: hoàn thiện luật đầu tư nước ngoài để thu hút thêm vốn nước ngoài; ban hành luật doanh nghiệp để kích thích đầu tư của các thành phần kinh tế trong nước; thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô để kích thích đầu tư vào các lĩnh vực, các ngành kinh tế, nhất là nông nghiệp và kinh tế nông thôn; các chính sách kích cầu tiêu dùng xã hội... Tuy nhiên, các chính sách, biện pháp trên hiện nay có tác động rất yếu đối với tăng trưởng kinh tế. Bởi vì, muốn phát huy hiệu quả chính sách, không chỉ dựa vào sự đúng đắn của chính sách mà còn đòi hỏi phải có một bộ máy điều hành có hiệu quả và trong sạch từ trung ương đến địa phương. Hiện nay chính sách thì không thiếu nhưng lại thiếu bộ máy tốt, thiếu những cán bộ có năng lực và thực sự

muốn thực hiện những chính sách mà Đảng và nhà nước đã vạch ra, vì sự tăng trưởng của kinh tế quốc gia chứ không vì quyền lợi ích kỷ cục bộ của đơn vị, ngành, địa phương và cá nhân mình.

Ở đây, chúng tôi không đề cập đến các nhân tố của sự tăng trưởng mà các lý thuyết kinh tế đã phân tích như: lao động, tư bản, đất đai, kỹ thuật. Những yếu tố trên chúng ta có thể có được thông qua việc thực hiện các chính sách đúng đắn. Theo chúng tôi, nhân tố vô cùng quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam hiện nay là yếu tố "bộ máy tổ chức lãnh đạo". Bộ máy tổ chức lãnh đạo giữ một vai trò quyết định trong việc vạch ra các chính sách kinh tế đúng đắn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các chính sách kinh tế này trong thực tế. Bộ máy phải hoàn chỉnh, bởi vì một bộ máy không thể vận hành được khi các bộ phận của bộ máy đó không đồng bộ, không ăn khớp với nhau. Một chính sách kinh tế dù được vạch ra một cách đúng đắn nhưng không thể thực hiện nó trong thực tế bởi bộ máy tổ chức thực hiện chính sách đó không đồng bộ. Những người trực tiếp thực hiện lại không thực hiện hoặc thực hiện không đúng tinh thần của chính sách đó vì nhiều lý do khách quan cũng như chủ quan.

Ví dụ: Chính sách giảm lãi suất của Ngân hàng nhà nước hiện nay vẫn không thể đưa vốn đang thừa trong các ngân hàng đến với các doanh nghiệp vay vốn đầu tư mặc dù lãi suất hiện ở mức thấp, có lợi cho việc đầu tư và các doanh nghiệp thực sự có nhu cầu về vốn. Hiện tượng này có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là các ngân hàng không thể cho doanh nghiệp vay nếu không có tài sản thế chấp và nếu có rủi ro thì dễ bị truy tố trước pháp luật. Hoặc như chủ trương bỏ giấy phép con ở các ngành các cấp theo tinh thần Luật doanh nghiệp lại gặp sự phản ứng của các ngành, các cấp quản lý đó khi nó không còn mang lại lợi ích cục bộ, cá nhân của các cơ quan đó như trước đây. Hoặc chính sách kích cầu đầu tư thể hiện qua việc đầu tư vào các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng không thể phát huy tác dụng ngay được khi quy trình từ việc lập dự án khả thi, xét duyệt dự án và triển khai thực hiện dự án phải mất 4-5 năm, qua nhiều cấp quản lý khác nhau... Còn rất nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước không được thực hiện một cách đúng đắn và có hiệu quả xuất phát từ "bộ máy tổ chức lãnh đạo" mà trong một bài viết ngắn này chúng tôi không thể đề cập hết được.

Như vậy, theo chúng tôi, trong mô hình tăng trưởng kinh tế cần quan tâm đến nhân tố "Bộ máy tổ chức lãnh đạo" bên cạnh các nhân tố khác (lao động, tư bản, đất đai, công nghệ...) mà các nhà kinh tế thường hay đề cập đến trong lý thuyết tăng trưởng của mình ■